

Số: 54 /2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KHTC, PC, ĐCKS, VĐCKS, K.



Nguyễn Linh Ngọc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, THÀNH LẬP BẢN ĐỒ DI SẢN ĐỊA CHẤT TỶ
LỆ 1:200.000

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54 /2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) được áp dụng đối với các hạng mục công việc sau:

- a) Văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công;
- b) Khảo sát thực địa;
- c) Văn phòng thực địa;
- d) Văn phòng sau thực địa và văn phòng hàng năm.

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 trên đất liền và các đảo của Việt Nam được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ về công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

1.2. Các hạng mục công việc bao gồm: lộ trình khảo sát sơ bộ; số hóa các loại sơ đồ; thi công các công trình khai đào, khoan; lấy mẫu và gia công; phân tích các loại mẫu; can in, nộp lưu trữ địa chất được áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật các công trình địa chất.

1.3. Các hạng mục công việc sau đây, gồm: lập đề án; lập báo cáo tổng kết; gia công và vận chuyển mẫu từ nơi lấy đến cơ sở phân tích, được áp dụng theo Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập dự toán,



quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp đối với các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

1.4. Công việc khảo sát hang động không thuộc định mức này. Khi khảo sát thực địa công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 gặp hang động, chỉ xác định vị trí cửa hang, chụp ảnh cửa hang. Trong khả năng quan sát được cần mô tả sơ lược các thông tin về chiều rộng, chiều cao cửa hang, đặc điểm địa chất phần cửa hang và lân cận; sơ bộ nhận định về sự cần thiết phải điều tra hang động ở giai đoạn tiếp theo.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện công việc điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 trên đất liền và các đảo của Việt Nam.

3. Cơ sở xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật

3.1. Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012.

3.2. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3.3. Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

3.4. Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.

3.5. Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3.6. Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

3.7. Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước.

3.8. Thông tư liên tịch số 30/2010/TTLT-BTNMT-BNV ngày 25 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp ngạch và xếp lương viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

3.9. Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra viên tài nguyên môi trường.

3.10. Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

3.11. Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường.

3.12. Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

3.13. Quyết định số 3182/QĐ-BTNMT ngày 9 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành chế độ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng ngân sách nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.14. Quyết định số 2373/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

3.15. Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng trong công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

3.16. Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc, bảo hộ lao động cho người sản xuất.

3.17. Kết quả khảo sát thực tế, số liệu thống kê thực hiện định mức trong năm 2016.

4. Quy định các chữ viết tắt

Các cụm từ viết tắt liên quan đến Định mức KT-KT này được quy định tại bảng 1.

Bảng 1

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Số thứ tự	TT	11	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 2	ĐTV.II2

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
2	Đơn vị tính	ĐVT	12	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 3	ĐTV.II3
3	Bảo hộ lao động	BHLĐ	13	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 5	ĐTV.II5
4	Di sản địa chất	DSĐC	14	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 6	ĐTV.III6
5	Công viên địa chất	CVĐC	15	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 4	ĐTV.III4
6	Bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000	BĐDS ĐC-200	16	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV bậc 5	ĐTV.IV5
7	Thực địa	TĐ	17	Công nhân bậc 4 (nhóm 2)	CN4 (N2)
8	Văn phòng	VP	18	Vật liệu	VL
9	Chuẩn bị thi công	CBTC	19	Hội đồng nghiệm thu	HĐNT
10	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 1	ĐTV.II1	20	Báo cáo kết quả	BCKQ

5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội

Công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 khi tiến hành trên các vùng có mức độ phức tạp trong điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất và khó khăn đi lại theo đặc điểm vùng, định mức thời gian được điều chỉnh theo hệ số k quy định tại bảng 2.

Bảng 2

Mức độ phức tạp đối tượng	Mức độ khó khăn đi lại			
	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém
Đơn giản	1,73	2,31	3,01	4,00
Trung bình	1,93	2,57	3,34	4,45
Phức tạp	2,12	2,83	3,68	4,89

6. Quy định khác

6.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động)

6.1.1. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm, để thực hiện một bước công việc hoặc công việc. Đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm (100km²) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra nghiệm thu.

6.1.2. Nội dung của định mức lao động

a) Nội dung công việc gồm: Liệt kê các thao tác cơ bản, thao tác chính để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (bước công việc).

b) Phân loại khó khăn là mức độ phức tạp của công việc do ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến việc thực hiện của bước công việc.

c) Định biên lao động là xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật phù hợp với yêu cầu thực hiện công việc.

d) Định mức thời gian là mức thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

- Công nhóm là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

6.2. Định mức thiết bị, dụng cụ và vật liệu.

6.2.1. Định mức sử dụng thiết bị là số ca người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (trong đó, bao gồm cả định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu để sử dụng thiết bị). Đơn vị tính của thời hạn sử dụng thiết bị là năm.

6.2.2. Định mức sử dụng dụng cụ là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (trong đó, bao gồm cả định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu để sử dụng dụng cụ). Đơn vị tính của thời hạn sử dụng dụng cụ là tháng.

Mức cho các dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng tương ứng.

6.2.3. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm.

Mức cho các vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng tương ứng.

6.2.4. Định mức sử dụng thiết bị: Xác định số ca (thời gian) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

7. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.



Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. VĂN PHÒNG TRƯỚC THỰC ĐỊA VÀ CHUẨN BỊ THI CÔNG

1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Chuẩn bị diện tích nghiên cứu.

1.1.2. Thu thập, phân tích ảnh viễn thám, ảnh vệ tinh nhằm sơ bộ khoanh định đặc điểm địa chất, cấu trúc địa chất, địa mạo, cảnh quan.

1.1.3. Sơ bộ xác định, phân loại, đánh giá giá trị các điểm địa chất - địa mạo lý thú trên cơ sở tổng hợp các tài liệu hiện có đã thu thập được.

1.1.4. Sơ bộ khoanh định các điểm địa chất - địa mạo lý thú, các khu vực tập trung các điểm địa chất - địa mạo lý thú như: cổ sinh, địa tầng, đá, cấu trúc - kiến tạo, địa mạo - hang động, thủy văn, kinh tế địa chất - khoáng sản có khả năng trở thành các DSDC tiềm năng để tập trung điều tra, khảo sát, thành lập BDDSDC-200.

1.1.5. Dự kiến các địa điểm thi công công trình hào hố, khai đào, khoan để lấy mẫu và lập mặt cắt chi tiết để làm rõ các đặc điểm địa chất - địa mạo lý thú, lấy mẫu vật, mẫu phân tích.

1.1.6. Lập các phiếu điều tra xã hội học tại điểm khảo sát để thu thập các thông tin về văn hóa - kinh tế, xã hội, các di sản phi vật thể, di sản văn hóa-lịch sử, cảnh quan, khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia.

1.1.7. Lập kế hoạch thực địa hàng năm trước khi triển khai trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.1.8. Chuẩn bị đầy đủ các thủ tục, cơ sở pháp lý phục vụ thi công thực địa ở các khu vực dự kiến theo đề cương và kế hoạch thi công thực địa.

1.1.9. Kiểm tra các trang thiết bị phục vụ điều tra khảo sát, thi công các công trình hào hố, khoan, lấy mẫu, lập mặt cắt và các trang thiết bị bảo hộ và an toàn lao động.

1.1.10. Chuẩn bị vật tư thực địa, các tài liệu làm việc của cán bộ kỹ thuật điều tra khảo sát.

1.1.11. Phổ biến kế hoạch thi công thực địa và an toàn lao động cho tất cả các thành viên tham gia khảo sát thực địa.

1.2. Phân loại khó khăn

Mức độ khó khăn thực hiện theo quy định tại Mục 5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, Phần I Quy định chung.

1.3. Định biên lao động

Bảng 3

Loại lao động Nội dung công việc	ĐTV.II5	ĐTV.II3	ĐTV.II2	ĐTV.III6	ĐTV.III 4	ĐTV.IV5	Nhóm
Văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công thực địa	1	2	2	2	3	2	12

1.4. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công được quy định theo công nhóm/100km² là 1,43.

2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Bảng 4

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Máy vi tính - 400w	cái	60	12	17,12
2	Máy in Ao - 1kw	cái	60	1	1,43
3	Máy in laser A4-500w	cái	60	1	1,43
4	Máy scanner A4-0,05kw	cái	96	1	1,43
5	Máy in A4 - màu	cái	60	1	1,43
6	Máy điều hoà 12.000 BTU-2,2 kw	cái	96	2	2,85
7	Máy photocopy - 0,99kw	cái	96	1	1,43
8	Máy chiếu - 400w	cái	60	1	1,43
9	Điện năng	kwh			120,66

3. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ

Bảng 5

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Bàn làm việc	cái	96	2	2,85
2	Bàn máy vi tính	cái	96	12	17,12
3	Tủ đựng tài liệu	cái	96	12	17,12
4	Chuột máy tính	cái	12	12	17,12

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
5	Ô cứng di động	cái	24	4	5,71
6	USB	cái	24	6	8,56
7	Máy ảnh	cái	60	2	2,85
8	Thẻ nhớ máy ảnh	cái	12	2	2,85
9	Máy hút âm 2kw	cái	60	2	2,84
10	Máy hút bụi 1,5kw	cái	60	2	2,84
11	Kính lúp 20x	cái	60	6	8,56
12	Bộ lưu điện	cái	60	12	17,12
13	Hộp tài liệu A4	cái	36	20	28,53
14	Máy tính bỏ túi	cái	60	12	17,12
15	Bàn dập ghim lớn	cái	36	2	2,85
16	Com pa 32 chi tiết	bộ	24	12	17,12
17	Quạt trần 0,1kw	cái	60	2	2,84
18	Đèn neon - 0,04kw	bộ	24	12	17,12
19	Ghế xoay	cái	96	12	17,12
20	Bàn dập ghim nhỏ	cái	36	6	8,56
21	Điện năng	kwh			88,09
Các dụng cụ giá trị nhỏ		%			5,00

4. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

Bảng 6

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ các loại tỷ lệ	mảnh	1,65
2	Bút chì kim	cái	1,10
3	Chì màu	hộp	0,66
4	Cặp tài liệu nilon	cái	3,29
5	Giấy A3	ram	0,22

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
6	Giấy A4	ram	1,21
7	Bút kim các loại	cái	1,32
8	Bìa mica A4	ram	0,22
9	Hộp mực (Catridge) in laze	hộp	0,22
10	Hộp mực (Catridge) photocopy	hộp	0,22
11	Hộp mực (Catridge) in màu	hộp	0,22
12	Bìa màu A4	ram	0,16
Các vật liệu giá trị nhỏ		%	8,00

II. KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Lộ trình khảo sát, xác định vị trí điểm khảo sát, quan sát và mô tả các đặc điểm về: Cổ sinh, địa tầng, thạch học, cấu trúc - kiến tạo, địa mạo-hang động, thủy văn, kinh tế - khoáng sản, tai biến thiên nhiên của các điểm địa chất - địa mạo lý thú để xác định tên DSĐC, loại DSĐC, chụp ảnh, quay phim, ghi âm (nếu có).

1.1.2. Điều tra xã hội học để thu thập các thông tin có liên quan về văn hóa - kinh tế, xã hội, các di sản phi vật thể, di sản văn hóa - lịch sử, cảnh quan, khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia.

1.1.3. Đánh giá ý nghĩa khoa học, văn hóa - giáo dục, phân loại và đề xuất xếp hạng cho các điểm DSĐC theo các cấp độ: địa phương, quốc gia, quốc tế.

1.1.4. Xác định mức độ bảo vệ - bảo tồn của điểm DSĐC, mức độ thuận lợi và khó khăn về giao thông đến điểm DSĐC để phát triển du lịch địa chất, du lịch mạo hiểm.

1.1.5. Lập mặt cắt DSĐC trên cơ sở các đặc điểm về địa chất, cấu trúc - kiến tạo của các điểm DSĐC.

1.1.6. Kiểm tra kết quả giải đoán tư liệu viễn thám về đặc điểm cấu trúc, địa mạo, thăm phủ tại thực địa.

1.1.7. Khoanh định ranh giới các khu vực tập trung nhiều điểm DSĐC và dự kiến tên của CVĐC tiềm năng.

1.1.8. Kiểm tra thực địa các điểm khảo sát, lộ trình có phát hiện DSĐC mới hoặc có vấn đề chưa thống nhất về các nội dung phải thu thập theo quy định.

1.1.9. Lấy mẫu các loại: đá, thạch học, trầm tích Đệ tứ, cô sinh, khoáng sản, nhũ đá, đóng gói mẫu, hoàn chỉnh sổ mẫu, chọn và lập danh sách, yêu cầu gia công và phân tích mẫu.

1.1.10. Vận chuyển mẫu về địa điểm tập kết, về đơn vị và đến cơ sở phân tích.

1.1.11. Chính lý sổ nhật ký, sổ mẫu, sơ đồ tài liệu thực tế của diện tích đo vẽ theo quy định kỹ thuật đã được ban hành.

1.2. Phân loại khó khăn

Mức độ khó khăn thực hiện theo quy định tại Mục 5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, Phần I Quy định chung.

1.3. Định biên lao động

Bảng 7

Loại lao động Nội dung công việc	ĐTV.II5	ĐTV.II3	ĐTV.III1	ĐTV.III6	ĐTV.III4	ĐTV.IV5	CN4 (N2)	Nhóm
Khảo sát thực địa	1	2	1	2	2	3	1	12

1.4. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác khảo sát thực địa được quy định theo công nhóm/100km² là 2,57.

2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Bảng 8

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Máy tính xách tay - 0,1kw	cái	60	6	15,41
2	GPS cầm tay	cái	120	11	28,25
3	Ô tô 2 cầu, 7 chỗ	cái	180	2	5,14
4	Máy quay phim - 400w	cái	96	1	2,57
5	Máy phát điện - 5kVA	cái	96	1	2,57
6	Điện năng	kwh			8,73

3. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ

Bảng 9

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Ba lô	cái	24	12	30,81
2	Bi đông	cái	12	12	30,81
3	Búa địa chất	cái	24	6	15,41
4	Quần áo BHLĐ	bộ	12	12	30,81
5	Quần áo mưa	bộ	12	12	30,81
6	Tất chống vắt	đôi	6	12	30,81
7	Giày BHLĐ	đôi	6	12	30,81
8	Ủng BHLĐ	đôi	12	12	30,81
9	Mũ BHLĐ	cái	12	12	30,81
10	Kính BHLĐ	cái	12	12	30,81
11	Đèn xạc điện	cái	12	12	30,81
12	Địa bàn địa chất	cái	36	6	15,41
13	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	60	4	10,27
14	Vải bạt 2 x 3 m	tám	12	12	30,81
15	Xác cốt đựng tài liệu	cái	24	11	28,25
16	Thang dây	cái	12	1	2,57
17	Hòm tôn đựng dụng cụ	cái	60	11	28,25
18	Máy tính bỏ túi	cái	60	4	10,27
19	Thẻ nhớ máy ảnh	cái	12	4	10,27
20	Thước dây có quả dọi	bộ	12	2	5,14



TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
21	Com pa 12 bộ phận	bộ	24	4	10,27
22	Kính lúp 20 x	cái	60	6	15,41
23	Ống đựng bản vẽ	ống	36	11	28,25
24	Túi vải bạt 0,6 x 0,4 m	cái	12	20	51,36
Các dụng cụ giá trị nhỏ		%			5,00

4. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

Bảng 10

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	mảnh	1,98
2	Mực in laser	hộp	0,20
3	Mực photocopy	hộp	0,20
4	Nhật ký	quyển	5,93
5	Paraphin	kg	0,99
6	Bút chì 24 màu	hộp	1,48
7	Bao ni lông đựng mẫu	kg	1,48
8	Dây buộc mẫu	kg	0,49
9	Giấy A4	ram	0,59
10	Pin dùng cho GPS	đôi	5,93
11	Bút chì kim	cái	2,37
12	Ruột chì kim	hộp	2,37
13	Sổ eteket (500 tờ)	quyển	0,99

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
14	Túi đựng mẫu 0,3x0,4m	cái	1,98
15	Sọt đựng mẫu	cái	1,19
16	Băng dính khổ 5 cm	cuộn	1,19
17	Túi ni lông đựng tài liệu	cái	3,95
18	Đĩa DVD	hộp	1,19
19	Sổ 30 x 50 cm	quyển	1,09
20	Giấy A0	cuộn	0,49
21	Giấy kẻ ly 60 x 80 cm	cuộn	0,49
22	Xăng	lít	24,00
Các vật liệu giá trị nhỏ		%	8,00

III. VĂN PHÒNG THỰC ĐỊA

1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1.1. Nội dung công việc

1.1. Hoàn thiện sổ nhật ký thực địa, sơ đồ tài liệu thực tế của diện tích đo vẽ theo quy định kỹ thuật đã được ban hành.

1.2. Chính lý hoàn thiện hàng ngày các tài liệu nguyên thủy thu thập, điều tra lập tại thực địa, nhận định sơ bộ về loại hình, quy mô, xếp hạng DSĐC và mức độ phổ biến các DSĐC ở khu vực có tiềm năng trở thành CVĐC.

1.3. Sơ bộ phân loại, đánh giá, nhận định về loại hình, quy mô, xếp hạng DSĐC và mức độ phổ biến các DSĐC ở khu vực có tiềm năng trở thành CVĐC.

1.4. Hoàn thiện sổ mẫu và chọn, lập danh sách mẫu gửi đi phân tích.

1.5. Nhập số liệu vào máy tính xách tay, ứng dụng tin học để xử lý số liệu, thành lập các bản đồ.

1.6. Tổng hợp xử lý sơ bộ thông tin các phiếu điều tra xã hội học tại điểm khảo sát để thu thập các thông tin về văn hóa - kinh tế, xã hội, các di sản phi vật thể, di sản văn hóa-lịch sử, cảnh quan, khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia.

1.7. Hoàn thiện các tài liệu thực địa, viết báo cáo kết quả, đánh máy, photo tài liệu.

1.8. Chuẩn bị kế hoạch, phương tiện, vật chất cho đợt thực địa tiếp theo.

1.9. Di chuyển nơi ở nội vùng công tác.

1.2. Phân loại khó khăn

Mức độ khó khăn thực hiện theo quy định tại Mục 5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội Phần I Quy định chung.

1.3. Định biên lao động.

Bảng 11

Loại lao động Nội dung Công việc	ĐTV.II5	ĐTV.II2	ĐTV.II1	ĐTV.III6	ĐTV.III 4	ĐTV.IV5	CN4 (N2)	Nhóm
Văn phòng thực địa	1	2	1	2	2	3	1	12

1.4. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác văn phòng thực địa được quy định theo công nhóm/100km² là 1,74.

2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Bảng 12

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Máy in A4 - 0,5kw	cái	60	1	1,74
2	Máy scanner A4-0,05kw	cái	60	1	1,74
3	Máy in màu A4 - 0,5kw	cái	60	1	1,74
4	Máy photocopy - 0,99kw	cái	96	1	1,74
5	Máy tính xách tay - 0,1kw	cái	60	11	19,14
6	Điện năng	kwh			75,46

3. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ

Bảng 13

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Bàn máy vi tính	cái	96	11	19,14
2	Tủ đựng tài liệu	cái	96	2	3,48
3	USB	cái	24	4	6,96
4	Ổ cứng di động	cái	24	4	6,96
5	Chuột máy tính	cái	12	11	19,14
6	Quạt cây - 0,06kw	cái	60	2	3,48
7	Máy tính bỏ túi	cái	60	4	6,96
8	Com pa 12 bộ phận	bộ	24	4	6,96
9	Dao rọc giấy	cái	12	6	10,44
10	Hộp đựng tài liệu	cái	24	12	20,88
11	Đèn neon - 0,04kw	cái	24	11	19,14
12	Ghế tựa	cái	96	11	19,14
13	Bàn đập ghim loại lớn	cái	36	2	3,48
14	Kính lập thể	cái	60	2	3,48
15	Điện năng	kwh			7,80
Các dụng cụ giá trị nhỏ		%			5,00

4. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

Bảng 14

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	mảnh	1,34
2	Giấy A4	ram	0,33
3	Giấy bìa màu A4	ram	0,13
4	Hộp mực (Catridge) in laze	hộp	0,13
5	Hộp mực (Catridge) photocopy	hộp	0,13



TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
6	Hộp mực (Catridge) in màu	hộp	0,13
7	Bút đánh dấu	cái	0,80
8	Bút chì kim	cái	0,80
9	Ruột chì kim	hộp	0,80
10	Bút chì 24 màu	hộp	0,80
11	Bút xoá	cái	0,80
Các vật liệu giá trị nhỏ		%	8,00

IV. VĂN PHÒNG SAU THỰC ĐỊA VÀ VĂN PHÒNG HÀNG NĂM

1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1.1. Nội dung công việc

1.1. Chính lý các kết quả phân tích viển thám, ảnh vệ tinh trên cơ sở tài liệu mới thu thập, so sánh với tài liệu kiểm chứng ngoài thực địa nhằm chính lý ranh giới, đánh giá quy mô của các điểm DSĐC.

1.2. Thành lập, bổ sung, chính xác hóa các loại sơ đồ tài liệu thực tế, BĐ DSĐC-200, mặt cắt, hình vẽ mô tả đặc điểm địa chất - địa mạo, tài liệu về DSĐC đã có ở khu vực trong báo cáo địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 (nếu có).

1.3. Nhập số liệu khảo sát, điều tra, thu thập thông tin vào các phần mềm chuyên dụng để thành lập cơ sở dữ liệu, hình ảnh, phim tư liệu.

1.4. Kiểm tra, chính xác lại danh sách mẫu, sắp xếp các loại mẫu vật và mẫu phân tích; lập phiếu yêu cầu phân tích và gửi đi phân tích.

1.5. Hoàn chỉnh các sổ đo đạc, sổ thống kê vết lộ và công trình khoan, khai đào.

1.6. Xây dựng bản ảnh thực địa và chú giải chi tiết và các công việc cần thiết khác.

1.7. Tổng hợp, xử lý các tài liệu thu thập ngoài thực địa.

1.8. Viết báo cáo thực địa ở khu vực về xác định, phân loại, đánh giá DSĐC và tiềm năng trở thành CVĐC theo nhóm các lộ trình và mức độ phổ biến DSĐC.

1.9. Liên hệ đối sánh và tổng hợp các kết quả điều tra, kết quả phân tích, thí nghiệm các loại mẫu, các kết quả điều tra DSĐC thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.00 đã tiến hành trên diện tích điều tra.

1.10. Khoanh định các khu vực tập trung nhiều DSĐC có tiềm năng trở thành CVĐC; dự kiến tên gọi của CVĐC tiềm năng.

1.11. Tổng hợp, xử lý các tài liệu, kết quả điều tra, thu thập thông tin, phỏng vấn, dọn vết lộ, hào, hố, khoan, đo đạc, mẫu và kết quả phân tích mẫu, các bản ảnh thực địa ở dạng số để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác tra cứu, ứng dụng tin học.

1.12. Xử lý các kết quả nghiên cứu DSĐC; hoàn thiện sơ đồ tài liệu thực tế, lập BĐDSĐC-200; xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ, sơ đồ dạng số.

1.13. Bổ sung và chính xác hóa BĐDSĐC-200, các sơ đồ, bản đồ khu vực điều tra DSĐC-200 trên cơ sở các tài liệu và kết quả phân tích mới.

1.14. Xác định các vấn đề tồn tại cần tiếp tục điều tra và đề xuất phương pháp, công việc cần thực hiện; lập kế hoạch làm việc của mùa thực địa tiếp theo.

1.15. Bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ máy móc thiết bị.

1.16. Viết báo cáo kết quả, đánh máy, photo tài liệu và bảo vệ trước Hội đồng nghiệm thu.

1.2. Phân loại khó khăn

Mức độ khó khăn thực hiện theo quy định tại Mục 5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, Phần I Quy định chung.

1.3. Định biên lao động.

Bảng 15

Loại lao động Nội dung Công việc	ĐTV.II5	ĐTV.II2	ĐTV.III1	ĐTV.III6	ĐTV.III 4	ĐTV.IV5	Nhóm
Văn phòng sau thực địa và văn phòng hàng năm	1	1	2	2	3	3	12

1.4. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác văn phòng sau thực địa và văn phòng hàng năm được quy định theo công nhóm/100km² là 2,00.

2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Bảng 16

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Điều hòa 12000 BTU - 2,2 kw	cái	60	2	4,00
2	Máy photocopy - 0,99kw	cái	60	1	2,00
3	Máy in Ao - 1kw	cái	60	1	2,00
4	Máy vi tính - 400W	cái	60	12	24,00
5	Máy in A4 - 0,5kw	cái	60	1	2,00
6	Máy scanner A4-0,05kw	cái	60	1	2,00
7	Máy in màu A4 - 0,5kw	Cái	60	1	2,00
8	Máy chiếu - 400W	cái	96	1	2,00
9	Điện năng	kwh			169,19

3. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ

Bảng 17

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Bàn dập ghim loại lớn	cái	36	2	4,00
2	Bàn làm việc	cái	96	2	4,00
3	Bàn máy vi tính	cái	96	12	24,00
4	Tủ đựng tài liệu	cái	96	12	24,00
5	USB	cái	24	6	12,00
6	Ổ cứng di động	cái	24	4	8,00
7	Chuột máy tính	cái	12	12	24,00

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
8	Máy hút ẩm - 2kw	cái	60	2	4,00
9	Máy hút bụi - 1,5 kw	cái	60	2	4,00
10	Quạt trần - 0,1 kw	cái	60	2	4,00
11	Dao rọc giấy	cái	12	6	12,00
12	Hộp đựng tài liệu	cái	36	12	20,88
13	Đèn neon - 0,04kw	cái	24	12	24,00
14	Ghế xoay	cái	96	12	24,00
15	Máy tính bỏ túi	cái	60	4	8,00
16	Ghế tựa	cái	96	8	16,00
17	Điện năng	kwh			98,58
Các dụng cụ giá trị nhỏ		%			5,00

4. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

Bảng 18

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	mảnh	2,31
2	Giấy A4	ram	0,77
3	Hộp mực (Catridge) in laze	hộp	0,31
4	Hộp mực (Catridge) photocopy	hộp	0,15
5	Hộp mực (Catridge) in màu	hộp	0,15
6	Bút chì 24 màu	hộp	0,92
7	Bút đánh dấu	cái	0,92
8	Bút chì kim	cái	0,92
9	Ruột chì kim	hộp	0,92
10	Giấy kẻ ly 60 x 80 cm	cuộn	0,38

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
11	Đĩa DVD	hộp	0,79
12	Giấy A0	cuộn	0,40
Các vật liệu giá trị nhỏ		%	8,00

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Linh Ngọc